

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-ST

Ngày: 23-4-2024

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Kim Giang**
Ông Lê Duy Toán

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Anh Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Xuân Giáp** –Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 250/2023/TLST - DS ngày 22-12-2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST-DS ngày 10/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Minh Đ** - sinh năm 1972. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Thuận Hoà 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà **Lương Thị H** - sinh năm 1974. Có mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã p, huyện p, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn T** – sinh năm: 1975. Có mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã p, huyện p, tỉnh Bình Phước

Bà **Hoàng Thị N** – sinh năm 1976. Có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và lời khai lưu tại hồ sơ, nguyên đơn ông Trần Minh Đ trình bày:**

Ông và vợ chồng bà H, ông T là đồng hương, trước đây có quan hệ thân thiết và có mối quan hệ làm ăn với nhau do nhà bà H, ông T buôn bán gỗ còn ông làm mộc nên hay mua gỗ của vợ chồng bà H.

Trước ngày 31/5/2023, ông hay chuyển khoản cho vợ chồng ông T mượn tiền, lúc thì 10 triệu, lúc thì 14 triệu..., vợ chồng ông T hẹn mượn vài hôm rồi trả. Những lần cho mượn tiền này, ông đều không nói với vợ ông (Hoàng Thị N).

Ngày 31/5/2023, vợ chồng ông có cho vợ chồng bà H mượn số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để mua gỗ, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 31/5/2023, lãi suất 20%/năm, tiền lãi trả theo tháng. Hai bên đã ra Văn phòng công chứng Vũ Dung làm hợp đồng vay có xác nhận của công chứng viên. Sau khi làm xong hợp đồng, do văn phòng công chứng yêu cầu phải có giấy chứng nhận kết hôn nhưng vợ chồng bà H bảo đã làm mất giấy đăng ký kết hôn nên hợp đồng vay tài sản chỉ làm một mình bên vay tiền là bà H và chỉ có bà H ký vào hợp đồng vay tiền. Sau khi hợp đồng được công chứng xong, ông đã chuyển khoản số tiền 150 triệu đồng từ tài khoản của ông sang tài khoản của ông T ngay trong ngày 31/5/2023.

Tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng ông T không trả vợ chồng ông số tiền nào cả tiền gốc và lãi mặc dù rất nhiều lần ông yêu cầu. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông T trả vợ chồng ông số tiền nợ gốc 150 triệu đồng và tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 31/5/2023 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

*** Bị đơn bà Lương Thị H trình bày:**

Chồng bà (Nguyễn Văn T) làm xưởng cưa gỗ từ năm 2015 đến năm 2022. Trong khoảng thời gian này thì ông Đ – làm nghề mộc – có tới xưởng để mua gỗ nên có mối quan hệ làm ăn với chồng bà. Năm 2021, ông T có giới thiệu ông Đ làm mộc cho ông T (bà không rõ họ tên, địa chỉ) ở Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không rõ việc làm ăn giữa ông Đ và ông T như thế nào, chỉ nghe nói trong quá trình làm ăn, giữa ông Đ và ông T có xảy ra bất hoà nên giữa ông Đ và ông T chưa làm việc để chốt số tiền ông T còn nợ ông Đ.

Khoảng ngày 28 – 29/5/2023 (bà không nhớ ngày cụ thể), vợ chồng bà có cho vợ chồng ông Đ vay số tiền 350 triệu đồng để đáo sổ ngân hàng, do ông Đ vay nóng để đáo sổ trong thời gian ngắn nên giữa hai bên không làm giấy tờ gì. Sau khi đáo sổ xong, ông Đ chỉ chuyển khoản trả cho vợ chồng bà 200 triệu đồng và yêu cầu vợ chồng bà phải công chứng để xác nhận số tiền 150 triệu đồng (là số tiền ông Đ cho rằng ông Tân còn nợ lại ông Đ) bằng một hợp đồng vay tiền thì ông Đ mới đồng ý trả lại vợ chồng bà số tiền 150 triệu đồng còn lại. Do bà phải vay nóng số tiền 350 triệu đồng để cho ông Đ vay lại và ông Đ cũng là mối làm ăn của chồng bà nên bà buộc phải làm theo ý ông Đ. Ngày 31/5/2023, sau khi công

chứng hợp đồng vay tiền xong thì ông Đ chuyển trả lại cho vợ chồng bà số tiền 250 triệu đồng và chồng bà có gọi điện cho ông Tân về việc ông Đ yêu cầu vợ chồng bà phải công chứng để xác nhận số tiền ông Tân nợ lại ông Đ thì 5 ngày sau, ông Tân chốt số tiền còn nợ lại ông Đ là 100 triệu đồng và chuyển cho vợ chồng bà 100 triệu đồng để vợ chồng bà trả cho ông Đ. Vợ chồng bà đã báo ông Đ đến nhận tiền nhưng ông Đ không đồng ý vì ông Đ yêu cầu vợ chồng bà phải trả thêm khoảng hơn 20 triệu đồng do ông T mượn riêng ông Đ thì ông Đ mới đồng ý nhận số tiền 100 triệu đồng. Hai bên không thống nhất được nên ông Đ không lấy tiền chứ thực tế vợ chồng bà không nợ tiền ông Đ. Do đó, bà chỉ đồng ý trả vợ chồng ông Đ số tiền 100 triệu đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 3 – 5 triệu đồng, bà không đồng ý trả tiền lãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị N trình bày:**

Ngày 31/5/2023, vợ chồng bà có cho vợ chồng bà H vay số tiền 150 triệu đồng để mua gỗ, lãi suất 20%/năm, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 31/5/2023. Hai bên đã lập hợp đồng vay tiền được Văn phòng công chứng Vũ Dung công chứng. Do văn phòng công chứng yêu cầu phải có giấy đăng ký kết hôn của bà H, ông T nhưng vợ chồng bà H bảo mất giấy đăng ký kết hôn nên hợp đồng chỉ có một mình bên vay là bà H ký tên. Sau khi hợp đồng được công chứng xong, chồng bà (Đ) đã chuyển khoản số tiền 150 triệu đồng từ tài khoản của ông Đ sang tài khoản của ông T.

Tuy nhiên từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng bà H ông T không trả số tiền gốc và lãi nào cho vợ chồng bà. Bà đề nghị Toà án giải quyết buộc bà H, ông T trả số tiền nợ gốc 150 triệu đồng và tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 31/5/2023 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định số tiền bà H, ông T còn nợ ông Đ, bà N là 124.000.000đ (Một trăm hai mươi tư triệu đồng). Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được thời gian và phương thức trả tiền.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ các điều 429, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh Đ; buộc bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền nợ cho vợ chồng ông Đ, bà N là 124.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của đương sự và căn cứ vào ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Trần Minh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lương Thị H phải trả số tiền nợ vay. Bị đơn bà H cư trú tại thôn P, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều thống nhất số tiền vợ chồng bà H, ông T phải trả vợ chồng ông Đ, bà N là 124.000.000đ (Một trăm hai mươi tư triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Tuy nhiên, ông Đ, bà N yêu cầu bà H, ông T phải trả số tiền này ngay. Ông T và bà H đề nghị trả dần hàng tháng, mỗi tháng 10 triệu đồng.

Xét đề nghị trả dần tiền nợ hàng tháng của bà H, ông T: Theo quy định tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận*”. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà H, ông T và ông Đ, bà N không có thoả thuận trả tiền dần hàng tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Đ, bà N không đồng ý cho bà H, ông T trả tiền dần hàng tháng. Do đó cần buộc bà H, ông T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nêu trên một lần để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, bà N.

[2]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ các Điều 117, 274, 275, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh Đ.

Buộc bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả ông Trần Minh Đ và bà Hoàng Thị N số tiền nợ 124.000.000đ (Một trăm hai mươi tư triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Đ, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H và ông T chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.200.000đ (Sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Trả lại ông Trần Minh Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0016547 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải